



Số: 1250/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2022  
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.


Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 27/7/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TU. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



  
**Phạm Đăng Nam**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1250/KVN-TC

Date: 27/07/2022

## **DISCLOSURE OF INFORMATION**

On the Consolidated financial statements of 2nd Quarter 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements of 2nd  
Quarter 2022.

This information was posted on PV GAS website on 27 July 2022 at this link  
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the  
above information.

**Attention:**

- As above;
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

**Organization representative**  
**Party authorised to disclosure information**  
**VICE PRESIDENT**



**Pham Dang Nam**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2022**

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>60.393.770.234.221</b>	<b>51.394.724.017.298</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>9.054.658.184.090</b>	<b>5.300.330.735.432</b>
1. Tiền	111		1.839.458.184.090	1.395.849.592.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.215.200.000.000	3.904.481.142.990
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>27.617.478.798.638</b>	<b>24.799.825.654.952</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.617.478.798.638	24.799.825.654.952
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.633.189.886.263</b>	<b>16.920.192.497.611</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.980.968.146.721	10.598.392.744.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.447.242.615	413.405.237.823
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.148.030.076.497	6.600.033.423.287
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(690.255.579.570)	(691.638.908.158)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>2.107.155.077.845</b>	<b>3.241.216.225.272</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.190.616.475.999	3.324.677.623.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83.461.398.154)	(83.461.398.154)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>981.288.287.385</b>	<b>1.133.158.904.031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	85.690.743.713	70.496.425.796
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		839.487.776.460	1.011.375.951.717
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	56.109.767.212	51.286.526.518
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)</b>	<b>200</b>		<b>28.145.700.038.987</b>	<b>27.373.350.671.266</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>168.033.469.902</b>	<b>187.718.539.786</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		70.327.175.497	70.338.402.093
2. Phải thu dài hạn khác	216		97.706.294.405	117.380.137.693
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.422.757.655.931</b>	<b>18.098.268.868.761</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.013.507.835.869	17.688.043.268.312
- Nguyên giá	222		56.816.596.276.446	56.069.459.929.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.803.088.440.577)	(38.381.416.661.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	409.249.820.062	410.225.600.449
- Nguyên giá	228		612.465.294.093	588.231.701.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.215.474.031)	(178.006.101.280)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>37.061.933.207</b>	<b>21.934.563.658</b>
- Nguyên giá	231		42.051.001.624	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.989.068.417)	(4.493.218.575)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.420.752.443.710</b>	<b>4.871.054.316.564</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.129.234.697	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.419.623.209.013	4.871.054.316.564
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	14	<b>415.349.579.430</b>	<b>400.162.192.660</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		405.349.579.430	390.162.192.660
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.681.744.956.807</b>	<b>3.794.212.189.837</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.625.136.414.449	3.744.292.533.015
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		56.608.542.358	49.281.300.688
3. Lợi thế thương mại	269		-	638.356.134
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>88.539.470.273.208</b>	<b>78.768.074.688.564</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>27.967.582.653.074</b>	<b>26.575.344.013.434</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.014.431.768.668</b>	<b>16.561.261.573.886</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	5.338.407.394.313	6.630.916.343.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.369.743.612	104.816.808.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.447.754.117.258	555.128.960.547
4. Phải trả người lao động	314		302.208.475.644	296.411.234.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.148.676.894.278	3.858.406.862.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.816.476.250.036	2.586.888.884.214
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.101.924.212.488	1.470.759.698.318
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	22.500.000.000	484.740.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		707.114.681.039	573.192.781.321
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.953.150.884.406</b>	<b>10.014.082.439.548</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.520.692.363	21.600.729.943
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	153.175.177.953	114.046.536.416
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	8.204.318.613.980	7.510.120.451.721
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		233.241.179.255	219.007.722.635
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.338.208.499.677	2.145.620.277.655
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		3.686.721.178	3.686.721.178
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>60.571.887.620.134</b>	<b>52.192.730.675.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>60.571.887.620.134</b>	<b>52.192.730.675.130</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.648	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.063.056.727.255	21.053.839.680.240
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.762.422.641.870	10.487.292.270.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.326.533.217.687	1.959.966.685.399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.435.889.424.183	8.527.325.584.617
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.193.282.828.951	1.098.473.302.816
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>88.539.470.273.208</b>	<b>78.768.074.688.564</b>

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2022

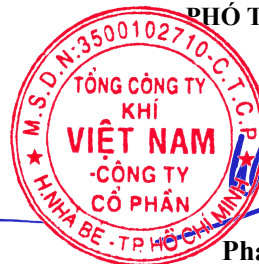
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận



Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
 QUÝ II NĂM 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	25	<b>27.653.355.464.071</b>	<b>22.701.649.357.883</b>	<b>54.342.500.563.139</b>	<b>40.272.151.242.424</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	4.044.150	-	7.903.830
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>27.653.355.464.071</b>	<b>22.701.645.313.733</b>	<b>54.342.500.563.139</b>	<b>40.272.143.338.594</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	27	20.741.127.121.257	18.919.436.564.738	42.293.794.525.760	33.220.469.444.278
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>6.912.228.342.814</b>	<b>3.782.208.748.995</b>	<b>12.048.706.037.379</b>	<b>7.051.673.894.316</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	379.925.971.606	204.424.680.589	641.428.592.504	467.566.042.609
7. Chi phí tài chính	22	29	202.982.457.054	113.295.357.252	305.120.640.663	169.068.138.714
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		<i>91.456.259.218</i>	<i>69.540.240.101</i>	<i>173.434.599.269</i>	<i>122.501.412.301</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.705.695.472	3.746.426.405	9.911.254.052	2.747.668.279
9. Chi phí bán hàng	25	30	541.242.311.839	491.102.076.276	1.142.620.031.099	1.025.201.833.444
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	175.120.925.717	437.742.023.739	526.320.998.669	790.883.909.618
<b>11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))</b>	<b>30</b>		<b>6.383.514.315.282</b>	<b>2.948.240.398.722</b>	<b>10.725.984.213.504</b>	<b>5.536.833.723.428</b>
12. Thu nhập khác	31	33	17.536.566.065	1.229.049.762	59.284.347.072	74.257.941.618
13. Chi phí khác	32	34	528.741.928	16.642.080.855	3.355.331.133	41.022.644.296
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>17.007.824.137</b>	<b>(15.413.031.093)</b>	<b>55.929.015.939</b>	<b>33.235.297.322</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>6.400.522.139.419</b>	<b>2.932.827.367.629</b>	<b>10.781.913.229.443</b>	<b>5.570.069.020.750</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.256.148.176.105	619.785.487.513	2.137.195.572.562	1.198.754.858.456
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		3.169.210.202	11.657.623.229	8.160.317.496	12.490.737.697
<b>18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5.141.204.753.112</b>	<b>2.301.384.256.887</b>	<b>8.636.557.339.385</b>	<b>4.358.823.424.597</b>
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		5.086.494.419.831	2.261.954.210.790	8.515.173.235.386	4.291.631.784.470
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		54.710.333.281	39.430.046.097	121.384.103.999	67.191.640.127
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>2.618</b>	<b>1.058</b>	<b>4.408</b>	<b>2.116</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
 KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 Đặng Thị Hồng Yến

  
 Nguyễn Công Luân

  
 T. S. D. N. 35001027  
 TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM  
 - CÔNG TY CỔ PHẦN  
 H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH  
 Nguyễn Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>10.781.913.229.443</b>	<b>5.570.069.020.750</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.525.112.106.957	1.627.915.710.648
Các khoản dự phòng	03	163.211.005.872	242.577.523.034
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	54.070.816.931	(15.638.604.123)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(585.016.328.090)	(426.764.693.235)
Chi phí lãi vay	06	173.434.599.269	122.501.412.301
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>12.112.725.430.382</b>	<b>7.120.660.369.375</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.033.038.060.622)	(4.793.809.329.918)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.106.755.968.707	(358.111.925.166)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	691.960.069.481	4.365.339.305.730
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(889.987.592.841)	(613.629.175.475)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(220.625.186.133)	(93.208.965.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.376.138.057.191)	(1.002.131.631.675)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.917.449.050)	19.431.649.349
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.451.673.647)	(95.618.230.138)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.269.283.449.086</b>	<b>4.548.922.066.199</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.133.302.263.359)	(2.947.542.516.029)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	209.823.959.323
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.921.798.384.308)	(17.226.256.735.678)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.374.247.912.635	13.188.960.289.846
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.424.772.709)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	461.850.593.206	274.068.229.762
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.259.426.914.535)</b>	<b>(6.500.946.772.776)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	66.365.778.391	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	646.978.916.506	3.331.339.017.604
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.806.964.190)	(667.044.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.331.965.700)	(35.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>207.205.765.007</b>	<b>2.664.259.917.604</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>3.217.062.299.558</b>	<b>712.235.211.027</b>
<b>Tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5.832.777.735.432</b>	<b>5.237.246.729.402</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.818.149.100	(1.921.300.763)
<b>Tiền tồn cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>9.054.658.184.090</b>	<b>5.947.560.639.666</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

HỌ TÊN TỔNG GIÁM ĐỐC






Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2022

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).





Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”)
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).
- Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

## 2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

### **Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	8.667.494.323	5.057.003.224
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.830.550.518.069	1.004.286.387.775
- Tiền đang chuyển	240.171.698	386.506.201.443
- Các khoản tương đương tiền (i)	7.215.200.000.000	3.904.481.142.990
<b>Cộng :</b>	<b>9.054.658.184.090</b>	<b>5.300.330.735.432</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	27.617.478.798.638	27.617.478.798.638	24.799.825.654.952	24.799.825.654.952
<b>Cộng :</b>	<b>27.617.478.798.638</b>	<b>27.617.478.798.638</b>	<b>24.799.825.654.952</b>	<b>24.799.825.654.952</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	7.848.757.526.663	6.974.922.351.259
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	184.139.952.547	159.532.823.980
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	655.501.327.102	388.492.425.466
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	465.969.633.682	330.013.157.891
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	-	197.702.572.535
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	4.483.434.154.389	2.960.942.561.950
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	113.140.847.217	127.262.332.169
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	782.888.868.080
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	-	152.607.749.334
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	-	124.673.253.934
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	391.222.113.195	216.806.943.075
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	346.073.997.661	182.113.356.661
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	560.007.182.340	542.827.849.348
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	649.268.318.530	809.058.456.836
- Phải thu các khách hàng khác	4.132.210.620.058	3.623.470.393.400
<b>Cộng :</b>	<b>11.980.968.146.721</b>	<b>10.598.392.744.659</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	7.873.410.176.032	6.088.852.797.492
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	449.128.547.614	329.761.958.689
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	775.491.352.851	131.418.667.106
<b>Cộng :</b>	<b>9.148.030.076.497</b>	<b>6.600.033.423.287</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	67.393.386.268	-	67.718.428.941	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	113.140.847.217	40.877.506.801	121.258.112.949	40.877.506.801
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.042.789.694.415	629.241.842.727	1.007.742.182.678	629.241.842.727
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.042.688.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.379	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	2.842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	11.725.958.775	1.030.500.993.001	11.725.958.775	3.070.746.996
<b>Cộng :</b>	<b>2.390.875.922.099</b>	<b>1.700.620.342.529</b>	<b>1.364.270.718.767</b>	<b>673.190.096.524</b>

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.  
Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	20.398.782.818	-	483.695.674.196	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	984.220.115.025	(83.461.398.154)	987.478.977.342	(83.461.398.154)
- Công cụ, dụng cụ :	34.334.072.838	-	36.469.639.703	-
- Chi phí SXKD dở dang :	14.476.820.648	-	9.917.814.305	-
- Thành phẩm :	221.157.955.854	-	110.093.604.921	-
- Hàng hóa :	825.737.532.580	-	1.634.757.305.235	-
- Hàng gửi đi bán :	90.291.196.236	-	62.264.607.724	-
<b>Cộng :</b>	<b>2.190.616.475.999</b>	<b>(83.461.398.154)</b>	<b>3.324.677.623.426</b>	<b>(83.461.398.154)</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí mua bảo hiểm :	26.336.491.625	10.518.404.320
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	30.945.925.802	23.694.117.264
- Các khoản khác :	28.408.326.286	36.283.904.212
<b>Cộng :</b>	<b>85.690.743.713</b>	<b>70.496.425.796</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.279.231.766	8.279.231.766
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8.341.087.293	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.586.072.298	17.555.016.189
- Thuế TNDN	21.556.011.101	18.460.793.209
- Thuế nhà đất	342.364.754	2.568.925.354
- Các loại thuế khác	5.000.000	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.109.767.212</b>	<b>51.286.526.518</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.632.044.834.604</b>	<b>5.373.131.683.125</b>	<b>892.616.314.007</b>	<b>396.787.495.157</b>	<b>42.774.879.602.495</b>	<b>56.069.459.929.388</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>63.783.983.408</b>	<b>2.110.809.037</b>	<b>7.912.999.220</b>	<b>26.058.032.981</b>	<b>1.875.806.807.487</b>	<b>1.975.672.632.133</b>
Mua sắm mới	63.783.983.408	2.110.809.037	7.912.999.220	25.070.861.307	898.833.000	99.777.485.972
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)					633.427.250.889	633.427.250.889
Phân loại lại				766.305.174	1.241.480.723.598	1.242.247.028.772
Tăng khác				220.866.500		220.866.500
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>133.048.810.394</b>	<b>224.046.222.258</b>	<b>27.977.333.014</b>	<b>1.910.195.060</b>	<b>841.553.724.349</b>	<b>1.228.536.285.075</b>
Thanh lý, nhượng bán		3.240.000.000	916.493.849	1.752.328.560		5.908.822.409
Phân loại lại	133.048.810.394	220.806.222.258	27.060.839.165			380.915.871.817
Điều chỉnh và khác				157.866.500	841.553.724.349	841.711.590.849
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>6.562.780.007.618</b>	<b>5.151.196.269.904</b>	<b>872.551.980.213</b>	<b>420.935.333.078</b>	<b>43.809.132.685.633</b>	<b>56.816.596.276.446</b>
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYỄN KẾ</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4.736.471.077.114</b>	<b>3.132.641.245.692</b>	<b>733.442.211.045</b>	<b>339.441.397.705</b>	<b>29.439.420.729.520</b>	<b>38.381.416.661.076</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>200.947.381.325</b>	<b>200.408.766.726</b>	<b>11.339.092.157</b>	<b>23.611.257.148</b>	<b>1.367.791.873.583</b>	<b>1.804.098.370.939</b>
Trích vào chi phí trong năm	200.913.837.135	155.367.335.209	11.339.092.157	22.721.324.387	1.110.132.890.257	1.500.474.479.145
Phân loại lại		45.041.431.517		889.932.761	257.658.983.326	303.590.347.604
Điều chỉnh và khác	33.544.190					33.544.190
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>34.354.376.745</b>	<b>3.218.654.483</b>	<b>3.732.366.545</b>	<b>1.750.786.912</b>	<b>339.370.406.753</b>	<b>382.426.591.438</b>
Thanh lý, nhượng bán		3.218.654.483	916.493.849	1.750.786.912		5.885.935.244
Phân loại lại	34.354.376.745		2.815.872.696			37.170.249.441
Điều chỉnh và khác					339.370.406.753	339.370.406.753
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>4.903.064.081.694</b>	<b>3.329.831.357.935</b>	<b>741.048.936.657</b>	<b>361.301.867.941</b>	<b>30.467.842.196.350</b>	<b>39.803.088.440.577</b>
<b>Giá trị còn lại tại ngày đầu năm</b>	<b>1.895.573.757.490</b>	<b>2.240.490.437.433</b>	<b>159.174.102.962</b>	<b>57.346.097.452</b>	<b>13.335.458.872.975</b>	<b>17.688.043.268.312</b>
<b>Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.659.715.925.924</b>	<b>1.821.364.911.969</b>	<b>131.503.043.556</b>	<b>59.633.465.137</b>	<b>13.341.290.489.283</b>	<b>17.013.507.835.869</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	348.669.597.008	236.827.817.974	2.734.286.747	588.231.701.729
Tăng trong kỳ	35.404.529.884	24.685.443.150		60.089.973.034
Mua trong năm		24.233.592.364		24.233.592.364
Tăng khác	35.404.529.884	451.850.786		35.856.380.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Giảm khác	35.394.160.000		462.220.670	35.856.380.670
Số dư cuối kỳ này	348.679.966.892	261.513.261.124	2.272.066.077	612.465.294.093
<b>HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>				
Số dư đầu năm	8.120.816.346	168.985.925.443	899.359.491	178.006.101.280
Tăng trong kỳ	5.118.641.369	24.774.139.076	305.045.910	30.197.826.355
Khấu hao trong năm	745.044.148	22.833.050.038	305.045.910	23.883.140.096
Tăng khác	4.373.597.221	1.941.089.038		6.314.686.259
Giảm trong kỳ	4.988.453.604			4.988.453.604
Giảm khác	4.988.453.604			4.988.453.604
Số dư cuối kỳ này	8.251.004.111	193.760.064.519	1.204.405.401	203.215.474.031
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	340.548.780.662	67.841.892.531	1.834.927.256	410.225.600.449
Số dư cuối kỳ này	340.428.962.781	67.753.196.605	1.067.660.676	409.249.820.062



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	5.308.923.833.282	4.792.767.789.920
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	289.255.274.772	-
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	56.953.031.569	505.474.891.100
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	785.001.528.854
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	3.656.532.239.094	2.993.764.596.809
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	26.036.828.456
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	48.517.343.123
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải-Phú Mỹ	256.629.145.527	195.624.925.999
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.066.035.177	29.897.925.746
- Các công trình khác	110.699.375.731	78.286.526.644
<b>Cộng :</b>	<b>5.130.367.934.241</b>	<b>4.871.054.316.564</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) (*)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	405.349.579.430	(19.113.422.902)	390.162.192.660	(17.573.368.884)
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(19.113.422.902)	58.000.000.000	(17.573.368.884)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	347.349.579.430	-	332.162.192.660	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(\*) Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG) được thành lập theo Nghị Quyết số 69/NQ-KVN ngày 12/8/2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam và chính thức hoạt động từ ngày 21/4/2022 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3401232596 cấp ngày 21/4/2022.

## 15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	243.961.868.829	215.340.025.590
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	52.452.097.794	26.773.280.387
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	660.514.389.374	622.831.945.698
- Chi phí bảo hiểm	92.027.932.068	36.326.968.113
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	3.270.706.559.196	2.613.817.321.499
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	152.230.036.668	-
- Các khoản khác :	153.243.530.520	229.202.991.728
<b>Cộng</b>	<b>4.625.136.414.449</b>	<b>3.744.292.533.015</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	4.718.450.367.812	4.718.450.367.812	5.780.240.626.331	5.780.240.626.331
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	-	-	781.876.701.600	781.876.701.600
+ BGN INTERNATIONAL DMCC	875.297.824.672	875.297.824.672	-	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	121.580.504.534	121.580.504.534	122.240.604.869	122.240.604.869
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	854.079.826.757	854.079.826.757	847.409.271.143	847.409.271.143
+ Tập Đoàn Dầu Khí	1.897.402.837.168	1.897.402.837.168	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216
+ ONGC VIDESH LIMITED	-	-	412.009.151.772	412.009.151.772
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	91.620.988.178	91.620.988.178	138.521.387.442	138.521.387.442
+ Rosneft Vietnam B.V.	-	-	320.451.571.289	320.451.571.289
+ Công ty bảo hiểm PVI phía Nam	131.184.072.731	131.184.072.731	-	-
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	-	-	769.886.501.000	769.886.501.000
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	747.284.313.772	747.284.313.772	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	619.957.026.501	619.957.026.501	850.675.717.259	850.675.717.259
<b>Cộng :</b>	<b>5.338.407.394.313</b>	<b>5.338.407.394.313</b>	<b>6.630.916.343.590</b>	<b>6.630.916.343.590</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	43.718.082.560	1.352.883.914.499	1.218.395.649.313	178.206.347.746
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	733.883.452.485	733.883.452.485	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.555.016.189)	232.743.807.608	232.774.863.717	(17.586.072.298)
- Thuế TNDN	459.929.433.740	2.147.800.693.318	1.376.138.057.191	1.231.592.069.867
- Thuế thu nhập cá nhân	21.629.103.934	65.186.259.759	83.719.846.315	3.095.517.378
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(2.568.925.354)	16.084.247.751	13.860.274.265	(344.951.868)
- Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
- Các loại thuế khác	3.107.315.338	6.197.582.712	8.205.898.829	1.098.999.221
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	3.027.959	3.027.959	-
<b>Cộng :</b>	<b>503.842.434.029</b>	<b>4.554.808.986.091</b>	<b>3.667.007.070.074</b>	<b>1.391.644.350.046</b>
<i>Trong đó :</i>				
<b>Phải nộp :</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	190.409.106.805	43.718.082.560		
- Thuế TNDN	1.253.148.080.968	459.929.433.740		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.095.517.378	21.629.103.934		
- Các loại thuế khác	1.101.412.107	29.852.340.313		
<b>Cộng</b>	<b>1.447.754.117.258</b>	<b>555.128.960.547</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.390.832.817.694	3.411.809.653.868
- Trích trước chi phí XD/CB dở dang	2.136.238.002	2.301.657.081
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	52.342.284.168	69.802.603.164
- Chi phí lãi vay phải trả	138.499.871.162	132.505.389.342
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	332.760.402.630	8.688.690.626
- Chi phí quảng cáo	55.092.896.670	67.064.917.905
- Trích trước chi phí mua bình gas	-	97.822.418.545
- Chi phí phải trả khác	177.012.383.952	68.411.532.323
<b>Cộng</b>	<b><u>4.148.676.894.278</u></b>	<b><u>3.858.406.862.854</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	86.714.424.831	85.494.315.526
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	30.490.777.504	163.204.776.065
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	1.676.762.268.021	956.034.360.099
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2020	-	11.853.156.605
- Cổ tức phải trả	-	869.080.000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	161.137.171.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	307.956.742.132	92.166.838.743
<b>Cộng :</b>	<b><u>2.101.924.212.488</u></b>	<b><u>1.470.759.698.318</u></b>

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	-	-	-	-
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	22.500.000.000	22.500.000.000	484.740.000.000	484.740.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>22.500.000.000</u></b>	<b><u>22.500.000.000</u></b>	<b><u>484.740.000.000</u></b>	<b><u>484.740.000.000</u></b>

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	113.597.470.562	113.670.536.416
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.577.707.391	85.940.000
<b>Cộng</b>	<b><u>153.175.177.953</u></b>	<b><u>113.756.476.416</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	8.204.318.613.980	8.204.318.613.980	7.510.120.451.721	7.510.120.451.721
<b>Cộng</b>	<b>8.204.318.613.980</b>	<b>8.204.318.613.980</b>	<b>7.510.120.451.721</b>	<b>7.510.120.451.721</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.063.160.470.962	22.500.000.000	535.302.872.429	505.357.598.534
Mizuho Bank	2.389.374.786.036	-	1.465.280.085.450	924.094.700.586
Taipei Bank	1.257.451.901.914	-	628.725.950.958	628.725.950.956
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	799.947.519.281	57.139.108.520	342.834.651.120	399.973.759.641
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	293.973.262.166	20.998.090.155	125.988.540.930	146.986.631.081
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	134.981.153.954	44.993.717.984	89.987.435.970	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	330.964.883.826	992.894.651.478	330.964.883.825
Các Ngân Hàng Khác			-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.204.318.613.980</b>	<b>476.595.800.485</b>	<b>4.486.316.699.406</b>	<b>3.241.406.114.090</b>

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 157.632.448 USD.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a/ Biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	10.487.292.270.016	-	1.098.473.302.816	52.192.730.675.130
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	8.515.173.235.386	121.384.103.999	8.636.557.339.385
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.217.047.015	-	(9.217.047.015)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(192.855.362.391)	(79.283.811.203)	(35.974.115.145)	(308.113.288.739)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	41.313.357.077	-	9.399.537.281	50.712.894.358
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.063.056.727.255	6.287.318.113	10.326.533.217.687	8.435.889.424.183	1.193.282.828.951	60.571.887.620.134

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**b/ Cổ phiếu**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	22.668.780	4.452.793
- EUR	29	29

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	54.242.230.598.458	40.150.629.434.617
- Doanh thu cho thuê văn phòng	30.713.444.012	26.404.263.264
- Doanh thu xây lắp và khác	69.556.520.669	95.117.544.543
<b>Cộng</b>	<b>54.342.500.563.139</b>	<b>40.272.151.242.424</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chiết khấu thương mại	-	7.903.830
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.903.830</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	42.199.527.123.409	33.077.580.406.389
- Giá vốn cho thuê văn phòng	15.905.241.082	15.986.089.410
- Giá vốn xây lắp và khác	78.362.161.269	126.902.948.479
<b>Cộng</b>	<b>42.293.794.525.760</b>	<b>33.220.469.444.278</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	538.852.725.373	405.471.290.848
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.482.220.467	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	62.638.253.328	42.178.415.017
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.455.393.336	19.916.336.744
<b>Cộng</b>	<b>641.428.592.504</b>	<b>467.566.042.609</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	173.434.599.269	122.501.412.301
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	127.333.095.258	8.309.426.904
- Chi phí tài chính khác	4.352.946.136	38.257.299.509
<b>Cộng</b>	<b>305.120.640.663</b>	<b>169.068.138.714</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	958.237.502.964	821.935.436.494
+ Chi phí vận chuyển	601.007.933.345	491.945.565.681
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	52.677.750.455	44.958.886.958
+ Lương nhân viên bán hàng	103.816.527.643	106.229.084.618
+ Chi phí quảng cáo	200.735.291.521	178.801.899.237
- Các khoản chi phí bán hàng khác	184.382.528.135	203.266.396.950
<b>Cộng</b>	<b>1.142.620.031.099</b>	<b>1.025.201.833.444</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	371.736.776.246	472.588.730.307
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.119.602.753	27.977.238.828
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn	67.710.809.296	63.653.482.498
+ Chi an sinh xã hội	107.958.386.671	247.814.848.046
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	44.914.760.864	18.144.450.274
+ Chi phí phòng chống dịch Covid-19	117.237.338.916	114.998.710.661
+ Chi phí phòng chống dịch Covid-19	1.795.877.746	154.000.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	154.584.222.423	318.295.179.311
<b>Cộng</b>	<b>526.320.998.669</b>	<b>790.883.909.618</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.451.745.243.461	29.696.645.499.456
- Chi phí nhân công	557.301.610.393	661.962.887.264
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.525.112.106.957	1.606.181.377.358
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	3.428.576.594.717	3.071.765.423.262
<b>Cộng</b>	<b>43.962.735.555.528</b>	<b>35.036.555.187.340</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	889.264.114	17.747.163.780
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	24.474.213.383	26.296.812.918
- Thu nhập khác	33.920.869.575	30.213.964.920
<b>Cộng</b>	<b>59.284.347.072</b>	<b>74.257.941.618</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	34.765.537	14.642.240
- Các khoản tiền phạt	-	14.449.944.197
- Chi phí khác	3.320.565.596	26.558.057.859
<b>Cộng</b>	<b>3.355.331.133</b>	<b>41.022.644.296</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10.781.913.229.443</b>	<b>5.570.069.020.750</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.137.195.572.562</b>	<b>1.198.754.858.456</b>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.067.305.216.642	1.149.099.851.976
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.721.714.002	1.514.400.000
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	40.301.913.899	29.277.639.277
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.052.753.946	148.272.983
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	26.813.974.073	18.714.694.220

**36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2022**

CHỈ TIÊU	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Tỷ lệ so sánh 2022/2021
- Lợi nhuận sau thuế Quý II:	5.141.204.753.112	2.301.384.256.887	223%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý II/2022 tăng 123% (tương ứng tăng 2.839 tỷ đồng) so với Quý II/2021 là do:

- + Giá dầu Brent bình quân quý II/2022 (113,93USD/thùng) tăng 44,96USD/thùng so với Quý II/2021 (68,97 USD/thùng) tương ứng tăng 65%, làm cho lợi nhuận của khí khô tăng tương ứng.
- + Giá CP bình quân Quý II/2022 (852USD/Tấn) tăng 64% so với QII/2021 (519USD/Tấn) tương ứng tăng
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG, LNG và LNG Sơn Mỹ);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2022:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.001.996.119.634	52.662.064.456	-	9.054.658.184.090
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27.439.621.798.638	177.857.000.000	-	27.617.478.798.638
Các khoản phải thu ngắn hạn	24.328.792.085.794	36.104.833.527	(3.731.707.033.058)	20.633.189.886.263
Hàng tồn kho	1.902.231.035.319	204.924.042.526	-	2.107.155.077.845
Tài sản ngắn hạn khác	945.636.474.446	35.651.812.939	-	981.288.287.385
Các khoản phải thu dài hạn	169.556.359.776	138.895.251	(1.661.785.125)	168.033.469.902
Tài sản cố định	16.643.807.227.641	1.311.539.452.282	(532.589.023.992)	17.422.757.655.931
Bất động sản đầu tư	37.061.933.207	-	-	37.061.933.207
Tài sản dở dang dài hạn	5.418.906.527.194	1.845.916.516	-	5.420.752.443.710
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.055.722.716.617	-	(2.640.373.137.187)	415.349.579.430
Tài sản dài hạn khác	4.594.998.866.798	49.940.874.019	36.805.215.990	4.681.744.956.807
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>93.538.331.145.064</b>	<b>1.870.664.891.516</b>	<b>(6.869.525.763.372)</b>	<b>88.539.470.273.208</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	20.608.384.842.669	67.268.623.432	(3.661.221.697.433)	17.014.431.768.668
Nợ dài hạn	10.721.009.662.829	397.687.165.251	(165.545.943.674)	10.953.150.884.406
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>31.329.394.505.498</b>	<b>464.955.788.683</b>	<b>(3.826.767.641.107)</b>	<b>27.967.582.653.074</b>

## Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	63.276.892.923.706	15.634.041.101	(8.950.026.401.668)	54.342.500.563.139
Doanh thu nội bộ				-
<b>Doanh thu bán ra bên ngoài</b>	<b>63.276.892.923.706</b>	<b>15.634.041.101</b>	<b>(8.950.026.401.668)</b>	<b>54.342.500.563.139</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>52.853.416.728.225</b>	<b>116.541.812.800</b>	<b>(9.007.222.985.497)</b>	<b>43.962.735.555.528</b>
- Giá vốn hàng bán	51.158.477.667.942	92.624.900.278	(8.957.308.042.460)	42.293.794.525.760
- Chi phí bán hàng	1.190.722.777.976	-	(48.102.746.877)	1.142.620.031.099
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	504.216.282.307	23.916.912.522	(1.812.196.160)	526.320.998.669
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>10.423.476.195.481</b>	<b>(100.907.771.699)</b>	<b>57.196.583.829</b>	<b>10.379.765.007.611</b>
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				9.911.254.052
Doanh thu hoạt động tài chính				641.428.592.504
Chi phí tài chính				305.120.640.663
Lãi từ hoạt động khác				55.929.015.939
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>10.781.913.229.443</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.137.195.572.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				8.160.317.496
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>8.636.557.339.385</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

**Bán hàng:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.383.702.749.863	1.310.945.709.844
Cơ quan Tập đoàn	1.260.830.146.971	1.432.478.081.215
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.785.534.501.018	2.595.112.402.914
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.082.012.893.783	287.339.260.765
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	338.174.893.755	283.231.915.117
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	223.353.586.638	12.478.335.065
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	24.422.261.986	-
Liên doanh Vietsopetro	78.866.075.312	91.500.769.151
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	1.205.417.399.119	1.076.815.831.269
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.571.938.303	6.284.968.482

**Mua hàng:**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Cơ quan Tập đoàn	12.749.241.142.730	8.934.635.949.987
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	264.115.554.362	369.326.684.189
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	3.437.646.949.467	2.294.472.749.378
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	285.388.616.989	459.444.814.063
Công ty CP PVI	102.779.731.396	102.012.402.912
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	502.326.275.464	551.456.570.822
Liên doanh Vietsopetro	569.129.087.084	302.273.496.463
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	18.562.387.820	-
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.074.717.426	10.153.421.852
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	10.254.476.000	-
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	3.419.368.760	-

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 06 năm 2022 như sau :**

Phải thu khách hàng	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	Cơ quan Tập đoàn	184.139.952.547
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	227.033.813.589	119.015.926.892
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.483.434.154.389	2.960.942.561.950
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	112.706.458.667	42.824.781.520
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	465.969.633.682	330.013.157.891
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	9.326.159.524	1.623.094.684
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.648.768.142	46.042.688.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	113.743.688.444	127.278.832.169
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	10.327.053.286	25.453.339.903
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	5.192.765.703	691.570.052
Liên doanh Vietsopetro	34.969.159.977	16.020.790.367
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	535.851.696.556	641.923.712.397

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	-	1.165.014.668
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	46.956.604.941	103.777.990.516
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	20.794.656.684	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	1.618.456.514	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.767.100.000	1.592.496.460
Liên doanh Vietsopetro	-	154.519.338.142
<b>Phải thu khác</b>		
Cơ quan Tập đoàn	213.238.647.744	832.348.541.820
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.928.647.901.894	1.364.868.608.904
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	19.199.359.072
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	97.270.928.666	53.097.029.622
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	17.511.670.937	6.761.372.118
<b>Phải trả người bán</b>		
Cơ quan Tập đoàn	1.897.422.641.304	2.387.845.437.216
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.562.842.647	2.702.642.761
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	42.295.003.571
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	875.457.919.672	868.294.457.218
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	123.944.592.290	56.189.972.671
Công ty CP PVI	131.919.150.985	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	125.861.969.603	126.596.550.682
Liên doanh Vietsopetro	93.373.664.212	134.253.937.100
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.548.854.617	2.181.371.912
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	30.490.777.504	163.204.776.065





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí phải trả	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
Cơ quan Tập đoàn	2.016.012.538.252	2.109.745.264.552
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	41.905.055.697	8.053.692.787
Liên doanh Vietsopetro	2.557.495.956	-
<b>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :</b>	<b>Tại 30/06/2022</b>	<b>Tại 01/01/2022</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.567.076.701.644	1.294.050.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Đặng Thị Hồng Yên



Nguyễn Công Luận




Phạm Đăng Nam

